



PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

1. Nhận dạng

| | | |
|---|--|--|
| Thông tin quan trọng | *** Bảng dữ liệu an toàn này chỉ dành cho HP sử dụng với các sản phẩm HP Chính hãng. Mọi hành vi sử dụng trái phép Bảng dữ liệu an toàn này đều bị nghiêm cấm và có thể dẫn đến hành động pháp lý do HP thực hiện. *** | |
| Mã định danh sản phẩm | CP800Series | |
| Các hình thức nhận dạng khác | | |
| Từ Đồng Nghĩa | HP FB225 Light Cyan Scitex Ink | |
| Công dụng đề nghị | In phun | |
| Các giới hạn đề nghị | Chưa được biết. | |
| Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối | Hewlett-Packard Vietnam Ltd. Suite 1002, 29 Le Duan, Saigon Tower, 10th floor, District 1 P.C. Ho Chi Minh City Việt Nam | |
| Điện Thoại | +84 28 3823 4151 | |
| HP Inc. health effect line | | |
| (Toll-free within US) | 1-800-457-4209 | |
| (Direct) | 1-760-710-0048 | |
| HP Inc. Customer Care Line | | |
| (Toll-free within the US) | 1-800-474-6836 | |
| (Direct) | 1-208-323-2551 | |
| Email: | hpcustomer.inquiries@hp.com | |

2. Nhận diện các hiểm họa

| | | |
|------------------------------------|---|---------|
| Hiểm Họa Vật Lý | Không được phân loại. | |
| Hiểm Họa Cho Sức Khỏe | Ăn mòn/kích ứng da | Loại 2 |
| | Gây mẫn cảm, da | Loại 1 |
| | Độc tích sinh sản | Loại 1B |
| | Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại | Loại 1 |
| Các hiểm họa cho môi trường | Nguy hiểm cho môi trường nước, hiểm họa cấp | Loại 1 |
| | Nguy hiểm cho môi trường nước, hiểm họa lâu dài | Loại 1 |

Các thành phần của nhãn



| | |
|----------------------------|---|
| Từ cảnh báo | Nguy hiểm |
| Công bố hiểm họa | Gây kích ứng da. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Có thể gây tổn hại cho khả năng sinh sản. Có thể gây tổn thương cho thai nhi. Gây tổn thương các cơ quan (gan, Hệ Hô Hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần. Rất độc cho các sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài. |
| Thông điệp đề phòng | |
| Phòng Ngừa | Sử dụng găng tay bảo hộ/trang phục bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/phương tiện bảo vệ mặt. Không hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xịt. Xin được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không được thao tác nếu chưa đọc và hiểu tất cả mọi biện pháp đề phòng cho an toàn. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này. Rửa tay thật sạch sau khi xử lý. Tránh phát tán ra môi trường. |

| | |
|--|--|
| Ứng phó | NẾU BỊ DÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước. Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. Nếu bị phơi nhiễm hoặc lo lắng: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế. Nhận chăm sóc/tư vấn y tế nếu cảm thấy không khỏe. Thu gom lượng tràn đổ. Cởi bỏ ngay quần áo bị ô nhiễm và giặt trước khi dùng lại. |
| Bảo Quản | Bảo quản khóa chặt. |
| Thải bỏ | Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế. |
| Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại | Các đường phơi nhiễm tiềm ẩn đối với sản phẩm này bao gồm tiếp xúc với da và mắt, nuốt vào và hít vào. |
| Thông tin thêm | Không có. |

3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

Các hỗn hợp

| Thành phần nguy hại | Tên thông dụng và từ đồng nghĩa | Số CAS / Số EC | % |
|---|--|------------------------|----------|
| Tên Hóa Chất | | | |
| Acrylate ester 1 | | Độc quyền - | <30 |
| Acrylate ester 2 | | Độc quyền 219-268-7 | <20 |
| Acrylate ester 3 | | Độc quyền - | <20 |
| Vinylcaprolactam | | Độc quyền 218-787-6 | <15 |
| Acrylate ester 4 | | Độc quyền 215-542-5 | <10 |
| Diphenyl (2,4,6-trimethylbenzoyl) phosphine oxide | | Độc quyền 278-355-8 | <5 |
| Glyxêrin, propoxylate hóa, ê te cùng với axit acrylic | | Độc quyền 500-114-5 | <5 |
| Acrylic monomer 2 nhóm chức | | Độc quyền - | <2.5 |
| Propiophenone derivative | | Độc quyền 400-600-6 | <2.5 |

Các thành phần không nguy hiểm

| Tên Hóa Chất | Tên thông dụng và từ đồng nghĩa | Số CAS / Số EC | % |
|----------------------------|--|-----------------------|----------|
| Acrylated oligoamine resin | | Độc quyền - | <2.5 |
| Chất màu Xanh dương | | Độc quyền - | <1 |

4. Các biện pháp sơ cứu

| | |
|---|--|
| Hít phải | Đưa ra nơi không khí trong lành. Nếu các triệu chứng không hết, hãy nhận chăm sóc y tế. |
| Tiếp xúc với da | Rửa thật kỹ vùng bị ảnh hưởng bằng xà phòng và nước. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế. |
| Tiếp xúc với mắt | Không dụi mắt. Ngay lập tức xả rửa bằng một lượng lớn nước ấm và sạch (áp suất thấp) trong thời gian ít nhất là 15 phút hoặc cho đến khi loại bỏ được các hạt. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế. |
| Ăn phải | Nếu nuốt phải vật liệu, nhận chăm sóc hoặc tư vấn y tế ngay lập tức – Không gây nôn. Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh. |
| Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện | Không có dữ liệu. |

5. Các biện pháp cứu hỏa

| | |
|---|--|
| Các chất chữa cháy phù hợp | Bộ khô. Carbon dioxide (CO2). Nước có thể không hiệu quả. |
| Chất chữa cháy không phù hợp | Nước có thể không hiệu quả. Không sử dụng dòng nước liên tục bởi vì nó có thể chia cắt và làm lan rộng đám cháy. |
| Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất | Không áp dụng. |
| Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy | Không có dữ liệu. |

Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa Tránh để chảy vào cống thoát nước mưa và mương, mà sẽ dẫn đến đường nước.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

| | |
|---|---|
| Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp | Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Không đụng chạm hoặc bước qua vật liệu bị tràn đổ. |
| Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch | Không có dữ liệu. |
| Các biện pháp để phòng cho môi trường | Không để sản phẩm đi vào các đường thoát. Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh. Xem mục 13 Lưu ý về thải bỏ. |

7. Thao tác và bảo quản

| | |
|--|--|
| Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn | Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. |
| Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ | Để cách xa nhiệt quá cao hoặc lạnh. Không bảo quản dưới ánh nắng trực tiếp. Không xử lý hoặc lưu trữ gần nguồn lửa mở, nhiệt hoặc nguồn gây cháy khác. Nên sử dụng thùng chứa bằng polyethylene đục và có khối lượng riêng cao (HDPE) để vận chuyển và bảo quản. |

8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

| | |
|---|---|
| Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp | Chưa có các giới hạn tiếp xúc nào đáng chú ý cho (các) thành phần. |
| Các giá trị giới hạn sinh học | Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần. |
| Các hướng dẫn đối với phơi nhiễm | Vẫn chưa thiết lập giới hạn phơi nhiễm cho sản phẩm này. |
| Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp | Không có dữ liệu. |
| Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân | |
| Biện pháp bảo vệ mắt/mặt | Đeo kính an toàn; mặt nạ chống hóa chất (nếu có thể có bắn tóe). Nên có điểm rửa mắt và các phòng tắm khẩn cấp. |
| Bảo vệ da | |
| Bảo vệ tay | Mang bao tay chống hóa chất thích hợp. Găng tay khuyến nghị: Nitrile có độ dày tối thiểu 6 mil. |
| Khác | Mặc quần áo chống hóa chất thích hợp. |
| Bảo vệ đường hô hấp | Thực hiện thông khí đầy đủ. Trong trường hợp không có đủ hệ thống thông khí, đeo thiết bị thở thích hợp. |
| Các hiểm họa nhiệt | Không có dữ liệu. |
| Các lưu ý vệ sinh chung | Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Không để vật liệu này đi vào mắt, da hoặc quần áo của bạn. Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm. Giặt sạch quần áo nhiễm hóa chất rồi mới được dùng lại. Để xa đồ ăn thức uống. |

9. Tính chất lý hóa

Ngoại Quan

| | |
|---|--|
| Trạng thái vật lý | Chất lỏng. |
| Dạng | Chất lỏng. |
| Màu | Cyan nhạt |
| Mùi | Đặc điểm. |
| Ngưỡng phát hiện mùi | Không có dữ liệu. |
| pH | 6.8 - 7.2 Máy đo pH Metler Toledo. Nhiệt độ 25°C |
| Điểm chảy/điểm đông | Không có dữ liệu. |
| Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu | Không có dữ liệu. |
| Điểm chớp cháy | 95.0 °C (203.0 °F) Cốc Kín EPA Phương pháp 1020 |
| Tốc độ bay hơi | Không có dữ liệu. |
| Khả năng cháy (rắn, khí) | Không có dữ liệu. |
| Gới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ | |
| Giới hạn cháy - dưới (%) | Không có dữ liệu. |
| Giới hạn cháy - trên (%) | Không có dữ liệu. |
| Giới hạn nổ - dưới (%) | Không có dữ liệu. |
| Giới hạn nổ - trên (%) | Không có dữ liệu. |

| | |
|----------------------------------|--|
| Áp suất hơi | Không có dữ liệu. |
| Tỷ khối hơi | Không có dữ liệu. |
| (Các) độ tan | |
| Tính tan (nước) | Không có dữ liệu. |
| Hệ số phân tách (n-octanol/nước) | Không có dữ liệu. |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không có dữ liệu. |
| Nhiệt độ phân hủy | Không có dữ liệu. |
| Độ nhớt | 13 - 14 cP Máy đo độ nhớt Brookfield ($\pm 0,5$) Nhiệt độ 40°C. Trục quay # 18 (S18) vòng/phút 100. Đợi khoảng 10 phút để đọc kết quả. |
| Thông tin khác | |
| Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi | 20 g/l Phương pháp 24/ASTM D5403-93 |

10. Độ bền và khả năng phản ứng

| | |
|-------------------------------------|--|
| Khả năng phản ứng | Không có dữ liệu. |
| Độ bền hóa học | Ổn định trong các điều kiện bảo quản bình thường. |
| Khả năng gây phản ứng nguy hiểm | Sự polime hóa nguy hiểm có thể xảy ra với hàm lượng chất ức chế suy giảm. |
| Các điều kiện cần tránh | Phơi nhiễm với ánh nắng. |
| Các vật liệu tương kỵ | Không tương thích với các base mạnh và các chất ôxi hóa. các kim loại kiềm |
| Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm | Khi phân hủy, sản phẩm này phát ra các oxyt thể khí của nitơ, cacbon monoxyt, cacbon dioxyt và/hoặc các hydrocacbon khối lượng phân tử thấp. |

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

| | |
|------------------|---|
| Hít phải | Việc hít vào có thể gây kích ứng nhẹ cho hệ hô hấp. |
| Tiếp xúc với da | Gây kích ứng da. Có thể gây mẫn cảm do tiếp xúc với da. |
| Tiếp xúc với mắt | Tiếp xúc với mắt có thể gây nên kích ứng nhẹ. |
| Ăn phải | Việc nuốt vào bụng không phải là đường phơi nhiễm có thể. |

Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

| Thành phần | Loài | Kết quả thử nghiệm |
|------------|------|--------------------|
|------------|------|--------------------|

Vinylcaprolactam

Cấp tính

Da

| | | |
|------|-----|------------|
| LD50 | Thỏ | 1700 mg/kg |
|------|-----|------------|

Hít phải

| | | |
|------|-------|------------|
| LC50 | Chuột | > 1.6 mg/l |
|------|-------|------------|

Qua Miệng

| | | |
|------|-------|------------|
| LD50 | Chuột | 1114 mg/kg |
|------|-------|------------|

Ăn mòn/kích ứng da Gây kích ứng da. Không ăn mòn (OECD 431).

Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại. Không được phân loại là chất gây kích ứng theo OECD 437.

Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da

Gây mẫn cảm đường hô hấp Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Gây mẫn cảm da Có thể gây mẫn cảm do tiếp xúc với da.

Khả năng gây đột biến tế bào mầm Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Khả năng gây ung thư Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Độc tích sinh sản Có thể gây tổn hại cho khả năng sinh sản. Có thể gây tổn thương cho thai nhi.

| | |
|--|--|
| Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc | Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại. |
| Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại | Gây tổn thương các cơ quan (gan , Hệ Hô Hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần. |
| Hiểm họa hít phải | Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại. |
| Thông tin khác | Không có dữ liệu độc tính đầy đủ cho công thức cụ thể này |

12. Thông tin về sinh thái

Độc tố thủy sinh Rất độc cho các sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Độc tính sinh thái

| Thành phần | Loại | Kết quả thử nghiệm |
|---|-----------------------------|---|
| Acrylic monomer 2 nhóm chức | | |
| <i>Cấp tính</i> | | |
| | EC10 | Tảo Pseudokirchneriella subcapitata 2.3 mg/l, 72 h (OECD201) |
| | EC50 (nồng độ tác dụng 50%) | Tảo Pseudokirchneriella subcapitata 11 mg/l, 72 h (OECD201) |
| Dưới nước | | |
| <i>Cấp tính</i> | | |
| Cá | LC50 | Danio rerio 2.7 mg/l, 96 h (OECD203) |
| Lớp tôm cua | EC50 (nồng độ tác dụng 50%) | Bọ nước Daphnia magna 37 mg/l, 48 h (OECD202) |
| Diphenyl (2,4,6-trimethylbenzoyl) phosphine oxide | | |
| <i>Cấp tính</i> | | |
| | EC10 | Tảo Pseudokirchneriella subcapitata 1.56 mg/l, 72 h (OECD201) |
| | EC50 (nồng độ tác dụng 50%) | Tảo Pseudokirchneriella subcapitata > 2.01 mg/l, 72 h (OECD201) |
| | LC50 | Cyprinus carpio 1.4 mg/l, 96 h (OECD203) |
| Dưới nước | | |
| <i>Cấp tính</i> | | |
| Lớp tôm cua | EC50 (nồng độ tác dụng 50%) | Bọ nước Daphnia magna 3.53 mg/l, 48 h (OECD202) |

Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy Không có dữ liệu.

Khả năng tích tụ sinh học Không có dữ liệu.

Hệ Số Tích Tụ Sinh Học

Diphenyl (2,4,6-trimethylbenzoyl) phosphine oxide 72, (JIS K 0102-1986, 71 - Kanpogyo No .S, Yakuhatsu No . 615, 49-Kikyoku No . 392, MITI/MHW Chemical Substance Control Law, Japan)

Di chuyển trong đất Không có dữ liệu.

Các tác dụng có hại khác Không có dữ liệu.

13. Các cân nhắc khi thải bỏ

Các Hướng Dẫn Thải Bỏ Không thải bỏ cùng với rác thải thông thường của văn phòng. Không để vật liệu này chảy vào đường ống thoát nước/nguồn nước. Thải bỏ vật liệu phế thải theo các quy định của Địa phương, Tiểu bang, Liên bang và Quy định về Môi trường của Tỉnh. Đảm bảo thực hiện thu gom và thải bỏ với một nhà thầu xử lý rác thải có giấy phép thích hợp.

Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng Không có dữ liệu.

Bao bì bị ô nhiễm Không có dữ liệu.

14. Thông tin về việc vận chuyển

Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

DOT Supplemental Information Phân loại DOT chỉ áp dụng cho việc vận chuyển bên trong Hoa Kỳ và Puerto Rico.
IATA

Mã UN (của Liên Hiệp Quốc) UN3082

Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN) Chất gây nguy hiểm cho môi trường , Chất lỏng , N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative)

(các) nhóm hiểm họa vận chuyển

Nhóm 9

Nguy cơ phụ -

Nhóm Đóng Gói III

Các hiểm họa cho môi trường Có

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng Không có dữ liệu.

Thông tin phụ IATA Khi vận chuyển phần đóng gói bên trong ≤ 5l, Điều khoản Đặc biệt A197 có thể được áp dụng.

IMDG

Mã UN (của Liên Hiệp Quốc) UN3082

Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN) Chất gây nguy hiểm cho môi trường , Chất lỏng , N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative),
CHẤT Ô NHIỄM BIỂN

(các) nhóm hiểm họa vận chuyển

Nhóm 9

Nguy cơ phụ -

Nhóm Đóng Gói III

(các) nhóm hiểm họa vận chuyển

Chất Ô Nhiễm Biển Có

Dịch Vụ Cấp Cứu Y Tế F-A, S-F

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng Không có dữ liệu.

Thông tin phụ IMDG Khi vận chuyển bình chứa ≤ 5l, IMDG 2.10.2.7 có thể được áp dụng.

ADR

Mã UN (của Liên Hiệp Quốc) UN3082

Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN) Chất gây nguy hiểm cho môi trường , Chất lỏng , N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative)

(các) nhóm hiểm họa vận chuyển

Nhóm 9

Nguy cơ phụ -

Nhóm Hiểm Họa (ADR - Không có dữ liệu.

Hiệp Ước Châu Âu Về

Vận Chuyển Quốc Tế

Hàng Hóa Nguy Hiểm

Theo Đường Bộ)

Mã hạn chế qua đường Không có dữ liệu.

hầm

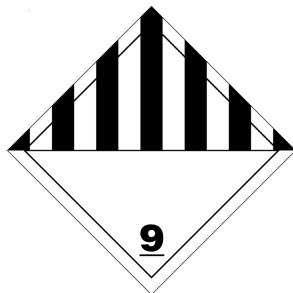
Nhóm Đóng Gói III

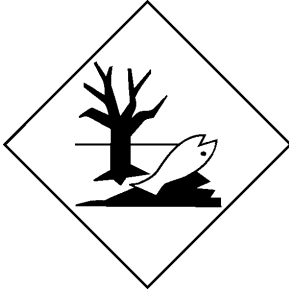
Các hiểm họa cho môi trường Có

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng Không có dữ liệu.

Thông tin phụ ADR Khi vận chuyển bình chứa ≤ 5l, ADR 375 có thể được áp dụng.

ADR; IATA; IMDG





15. Thông tin về quy định

Các quy định quốc gia

Hóa chất cấm (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục III, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Hóa chất Sản xuất & Kinh doanh có Điều kiện (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục I, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Hóa chất Phải Khai báo (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục V, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không được quy định.

CWC (Nghị định số 38/2014/ND-CP, về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của công ước Cấm Phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học, Bảng 1-3, ngày 6 tháng 5 năm 2014), đã sửa đổi

Không được quy định.

Tiền chất ma túy (Nghị định 82/2013/ND-CP về việc Ban hành các Danh mục Chất ma túy và Tiền chất IV, đã được sửa đổi bởi Nghị định 126/2015/ND-CP, ngày 9 tháng 12 năm 2015), đã sửa đổi

Không được quy định.

Các Yêu Cầu về Kế Hoạch Phòng Ngừa, Ứng Phó Sự Cố & An Toàn cho Hóa Chất Nguy Hại (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục IV, Bảng 1, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (ODS) (Thông tư Liên tịch số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2005), đã sửa đổi

Không được quy định.

Hóa chất Hạn chế Sản xuất & Kinh doanh (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục II, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Các quy định quốc tế

Tất cả các hóa chất trong sản phẩm HP này đã được thông báo hoặc miễn trừ thông báo theo các luật về thông báo hóa chất ở các quốc gia sau: Hoa Kỳ (TSCA), Liên minh Châu Âu (EINECS/ELINCS), Thụy Sĩ, Canada (DSL/NDSL), Australia, Nhật Bản, Philippines, Hàn Quốc, New Zealand và Trung Quốc.

Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

Hiệp Ước Rotterdam

Không áp dụng.

Nghị định thư Montreal

Không áp dụng.

Nghị định thư Kyoto

Không áp dụng.

Hiệp Ước Basel

Không áp dụng.

16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

Ngày Ban Hành 17-Tháng-Bảy-2017

Ngày sửa đổi 26-Tháng-Ba-2021

Phiên bản số 09

Khước Từ Trách Nhiệm

Tài liệu Bảng Dữ liệu An toàn này được cung cấp miễn phí cho khách hàng của HP. Dữ liệu nằm trong phạm vi hiểu biết gần đây nhất của HP tại thời điểm viết tài liệu này và được coi là chính xác. Tài liệu này không được hiểu là đảm bảo các thuộc tính cụ thể của các sản phẩm như được mô tả hoặc tính thích hợp cho một ứng dụng cụ thể. Tài liệu này được viết theo các yêu cầu của phạm vi tài phán được chỉ định trong Mục 1 ở trên và có thể không đáp ứng các yêu cầu về quy định tại các quốc gia khác.

Bảng dữ liệu an toàn này có mục đích truyền tải thông tin về mực in HP (mực bột toner) có trong vật tư mực in gốc HP (mực bột toner). Nếu Bảng dữ liệu an toàn của chúng tôi được cung cấp cho bạn cùng với vật tư được nạp lại, sản xuất lại, tương thích hoặc không phải chính gốc HP, vui lòng lưu ý rằng thông tin trong tài liệu này không có ý nghĩa truyền tải thông tin về những sản phẩm như vậy và có thể có sự khác biệt đáng kể với thông tin trong tài liệu này và thông tin an toàn cho sản phẩm bạn đã mua. Vui lòng liên hệ với người bán vật tư được nạp lại, sản xuất lại hoặc tương thích để biết thông tin tương ứng, bao gồm thông tin về thiết bị bảo vệ cá nhân, các rủi ro phơi nhiễm và hướng dẫn xử lý an toàn. HP không chấp nhận vật tư được nạp lại, sản xuất lại hoặc tương thích trong các chương trình tái chế của chúng tôi.

Explanation of abbreviations

| | |
|--|---|
| Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH) | American Conference of Governmental Industrial Hygienists |
| CAS | Chemical Abstracts Service |
| Đạo Luật Tổng Quát về Đối Phó Bồi Thường và Trách Nhiệm Môi Trường (CERCLA) | Đạo luật về Đền bù và Trách nhiệm Phản ứng với Môi trường Toàn diện |
| CFR | Bộ luật các quy định của liên bang |
| COC | Cốc Hở Cleveland |
| Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT) | Department of Transportation |
| EPCRA | Emergency Planning and Community Right-to-Know Act (aka SARA) |
| Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC) | International Agency for Research on Cancer |
| NIOSH | Viện An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Quốc gia |
| Chương Trình Độc Chất Quốc Gia (NTP) | National Toxicology Program |
| Cơ Quan Quản Lý Sức Khỏe và An Toàn Nghề Nghiệp (OSHA) | Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp |
| PEL | Giới hạn phơi nhiễm cho phép. |
| RCRA | Resource Conservation and Recovery Act |
| REC | Recommended |
| REL | Recommended Exposure Limit |
| SARA | Superfund Amendments and Reauthorization Act of 1986 |
| STEL | Short-Term Exposure Limit |
| Thủ tục xác định độc tính nước rác(TCLP) | Quy trình lọc tính chất độc tính |
| TLV | Giá trị giới hạn ngưỡng |
| Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA) | Toxic Substances Control Act |
| Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi | Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi |